

THÔNG TƯ

Quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý, đầu tư xây dựng, bảo trì và khai thác vận tải đường thủy nội địa.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Kích thước đường thủy nội địa là độ sâu, chiều rộng, bán kính cong của luồng chạy tàu tương ứng với mỗi cấp kỹ thuật của đường thủy nội địa.

2. Đường thủy nội địa cấp kỹ thuật đặc biệt là đường thủy nội địa có cấp kỹ thuật được tính toán căn cứ vào tàu thiết kế và trên cấp I.

3. Đường thủy nội địa cấp kỹ thuật hạn chế là đường thủy nội địa có một trong các kích thước đường thủy nội địa thực tế nhỏ hơn trị số tối thiểu của cấp kỹ thuật tương ứng theo quy định.

Điều 4. Xác định cấp kỹ thuật và khai thác vận tải đường thủy nội địa

1. Cấp kỹ thuật đường thủy nội địa được xác định căn cứ:

a) Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 5664:2009 về Phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa;

b) Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Hiện trạng đường thủy nội địa (độ sâu, chiều rộng, bán kính cong).

2. Kích thước đường thủy nội địa tương ứng với mỗi cấp kỹ thuật đường thủy nội địa quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này.

3. Cấp kỹ thuật các tuyến đường thủy nội địa quốc gia quy định tại Phụ lục 2 của Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Phụ lục 2 của Thông tư số 15/2016/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Giao thông vận tải quy định về quản lý đường thủy nội địa.

4. Tổ chức, cá nhân khai thác vận tải đường thủy nội địa căn cứ cấp kỹ thuật và thông báo luồng đường thủy nội địa do cơ quan quản lý đường thủy nội địa có thẩm quyền theo quy định tại Thông tư số 19/2016/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về khảo sát luồng phục vụ quản lý và thông báo luồng đường thủy nội địa công bố để quyết định đưa phương tiện vào hoạt động trên đường thủy nội địa.

Điều 5. Trách nhiệm các cơ quan, tổ chức

1. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam có trách nhiệm cập nhật, bổ sung, tổng hợp trình Bộ Giao thông vận tải quyết định cấp và điều chỉnh cấp kỹ thuật đường thủy nội địa quốc gia đảm bảo phù hợp với thực tế.

2. Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm cập nhật, bổ sung, tổng hợp trình Ủy ban nhân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định cấp và điều chỉnh cấp kỹ thuật đường thủy nội địa địa phương đảm bảo phù hợp với thực tế.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2017.
2. Bãi bỏ Thông tư số 36/2012/TT-BGTVT ngày 13 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa.
3. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại Thông tư này có sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các quy định tại các văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 7;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, CQ thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra VB (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, KCHT.

BỘ TRƯỞNG



Trương Quang Nghĩa

Phụ lục 1

Kích thước đường thủy nội địa theo cấp kỹ thuật

(Kèm theo Thông tư số 46 /2016/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

| Cấp | Kích thước đường thủy | | | | | Kích thước âu nhỏ nhất | | | Cầu | | Chiều cao tính không | | Chiều sâu đặt dây cáp/ đường ống Sông, kênh |
|----------------------|----------------------------|------|------|------|---------------|----------------------------|------------|---------------|-----------------------------|------|----------------------|----------------|------------------------------------------------|
| | Sông | | Kênh | | Bán kính cong | Chiều dài | Chiều rộng | Độ sâu ngưỡng | Khẩu độ khoang thông thuyền | | Cầu | Đường dây điện | |
| | Sâu | Rộng | Sâu | Rộng | | | | | Kênh | Sông | | | |
| Đặc biệt | Tùy thuộc vào tàu thiết kế | | | | | Tùy thuộc vào tàu thiết kế | | | Tùy thuộc vào tàu thiết kế | | | | |
| Miền Bắc, miền Trung | | | | | | | | | | | | | |
| I | >4,0 | >90 | >4,5 | >75 | >600 | 145,0 | 12,5 | 3,8 | >70 | >85 | 11 | 12+ΔH | 2,0 |
| II | >3,2 | >50 | >3,5 | >40 | >500 | 145,0 | 12,5 | 3,4 | >40 | >50 | 9,5 | 12+ΔH | 2,0 |
| III | >2,8 | >40 | >3,0 | >30 | >350 | 120,0 | 10,5 | 3,3 | >30 | >40 | 7 | 12+ΔH | 1,5 |
| IV | >2,3 | >30 | >2,5 | >25 | >150 | 85,0 | 10,0 | 2,2 | >25 | >30 | 6 (5) | 7+ΔH | 1,5 |
| V | >1,8 | >20 | >2,0 | >15 | >100 | 26,0 | 6,0 | 1,8 | >15 | >20 | 4(3,5) | 7+ΔH | 1,5 |
| VI | >1,0 | >12 | >1,0 | >10 | >60 | 13,0 | 4,0 | 1,3 | >10 | >10 | 3(2,5) | 7+ΔH | 1,5 |
| Miền Nam | | | | | | | | | | | | | |
| I | >4,0 | >125 | >4,5 | >80 | >550 | 100,0 | 12,5 | 3,8 | >75 | >120 | 11 | 12+ΔH | 2,0 |
| II | >3,5 | >65 | >3,5 | >50 | >500 | 100,0 | 12,5 | 3,5 | >50 | >60 | 9,5 | 12+ΔH | 2,0 |
| III | >2,8 | >50 | >3,0 | >35 | >350 | 95,0 | 10,5 | 3,4 | >30 | >50 | 7(6) | 12+ΔH | 1,5 |
| IV | >2,6 | >35 | >2,8 | >25 | >100 | 75,0 | 9,5 | 2,7 | >25 | >30 | 6 (5) | 7+ΔH | 1,5 |
| V | >2,1 | >25 | >2,2 | >15 | >80 | 18,0 | 5,5 | 1,9 | >15 | >25 | 4(3,5) | 7+ΔH | 1,5 |
| VI | >1,3 | >14 | >1,3 | >10 | >70 | 12,0 | 4,0 | 1,3 | >10 | >13 | 3(2,5) | 7+ΔH | 1,5 |

Ghi chú:

- Cấp kỹ thuật đường thủy nội địa trong bảng này lấy theo Bảng 2 của Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 5664:2009 Phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa;
- Kích thước công trình vượt sông của đường thủy nội địa quốc gia cấp đặc biệt trên sông Tiền, sông Hậu được tính toán cho tàu 10.000 tấn;
- Trị số trong ngoặc (...) không ưu tiên sử dụng.

Phụ lục 2

Cấp kỹ thuật đường thủy nội địa quốc gia

(Kèm theo Thông tư số 46 /2016/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

| STT | Tên đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|----------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------|--------------|--------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2030 |
| I | Miền Bắc | | 2.935,4 | | |
| 1 | Sông Hồng | Từ phao số “0” Ba Lạt đến ngã ba Nậm Thi | 544,0 | | |
| | | - Từ phao số “0” Ba Lạt đến cảng Việt Trì | 178,5 | I | I |
| | | - Từ Cảng Hà Nội đến ngã ba Việt Trì cũ | 74,5 | II | II |
| | | - Từ Việt Trì đến Yên Bái | 125,0 | III | III |
| | | - Từ Yên Bái đến ngã ba Nậm Thi | 166,0 | IV | III |
| 2 | Sông Đà (bao gồm Hồ Hòa Bình và Hồ Sơn La) | Từ ngã ba Hồng Đà đến Cảng Nậm Nhùn | 436,0 | | |
| | | - Từ ngã ba Hồng Đà đến hạ lưu Đập thủy điện Hòa Bình | 58,0 | III | III |
| | | - Từ thượng lưu đập thủy điện Hòa Bình đến cảng Tạ Hộc | 165,0 | III | III |
| | | - Từ cảng Tạ Hộc đến Tạ Bú | 38,0 | III | III |
| | | - Từ thượng lưu đập Thủy điện Sơn La đến Cảng Nậm Nhùn | 175,0 | III | III |
| 3 | Sông Lô-Gâm | Từ ngã ba Việt Trì đến Chiêm Hóa | 151,0 | | |
| | | - Từ ngã ba Việt Trì đến cảng Việt Trì | 1,0 | II | II |
| | | - Từ cảng Việt Trì đến cảng Tuyên Quang | 105,0 | III | III |
| | | - Từ cảng Tuyên Quang đến ngã ba Lô-Gâm | 9,0 | IV | III |
| | | - Từ ngã ba Lô-Gâm đến Chiêm Hóa | 36,0 | IV | IV |

| STT | Tên đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|-----|--------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------|--------------|--------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2030 |
| 4 | Hồ Thác Bà (qua cảng Hương Lý) | Từ đập Thác Bà đến Cẩm Nhân | 50,0 | | |
| | | - Từ cảng Hương Lý đến Cẩm Nhân | 42,0 | III | |
| | | - Từ cảng Hương Lý đến Đập Thác Bà | 8,0 | III | |
| 5 | Sông Đuống | Từ ngã ba Mỹ Lộc đến ngã ba Cửa Dầu | 68,0 | II | II |
| 6 | Sông Luộc | Từ Quý Cao đến ngã ba Cửa Luộc | 72,0 | II | II |
| 7 | Sông Đáy | Từ phao số "0" đến cảng Vân Đình | 163,0 | | |
| | | - Từ phao số "0" Cửa Đáy đến Ninh Bình | 72,0 | I | Đặc biệt |
| | | - Từ Ninh Bình đến Phù Lý | 43,0 | III | |
| | | - Từ Phù Lý đến cảng Vân Đình | 48,0 | IV | |
| 8 | Sông Hoàng Long | Từ ngã ba Gián Khẩu đến cầu Nho Quan | 28,0 | IV | |
| 9 | Sông Đào Nam Định | Từ ngã ba Độc Bộ đến ngã ba Hưng Long | 33,5 | II | |
| 10 | Sông Ninh Cơ | Từ cống Châu Thịnh về phía hạ lưu đến ngã ba Mom Rô | 47,0 | I | I |
| 11 | Kênh Quần Liêu | Từ ngã ba sông Ninh Cơ đến ngã ba sông Đáy | 3,5 | III | |
| 12 | Sông Vạc | Từ ngã ba Kim Đài đến ngã ba sông Vân | 28,5 | III | |
| 13 | Kênh Yên Mô | Từ ngã ba Chính Đại đến ngã ba Đức Hậu | 14,0 | III | |
| 14 | Sông Châu Giang | Từ âu thuyền Tác Giang đến âu thuyền Phù Lý | 27,0 | IV | |
| 15 | Sông Thái Bình | Từ cửa Thái Bình đến ngã ba Lác | 100,0 | | |
| | | - Từ cửa Thái Bình đến ngã ba Kênh Khê-Thái Bình | 33,0 | III | |
| | | - Từ ngã ba Kênh Khê-Thái Bình đến Quý Cao | 3,0 | II | II |

| STT | Tên đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------|----------------|--------------|--------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2030 |
| | | - Từ ngã ba Mía đến ngã ba Lầu Khê | 57,0 | III | |
| | | - Từ ngã ba Lầu Khê đến ngã ba Lác | 7,0 | II | II |
| 16 | Sông Cầu | Từ ngã ba Lác đến Hà Châu | 104,0 | | |
| | | - Từ ngã ba Lác đến ngã ba sông Cầu-Công | 83,0 | III | III |
| | | - Từ ngã ba sông Cầu-Công đến Hà Châu | 21,0 | IV | |
| 17 | Sông Bằng Giang | Từ Thủy Khẩu đến Thị xã Cao Bằng | 56,0 | V | |
| 18 | Sông Lục Nam | Từ ngã ba Nhãn đến Chũ | 56,0 | III | |
| 19 | Sông Thương | Từ ngã ba Lác đến Bồ Hạ | 62,0 | III | III |
| 20 | Sông Công | Từ ngã ba Cầu-Công đến Cài Đan | 19,0 | | |
| | | - Từ ngã ba Cầu Công đến cầu đường bộ Đa Phúc | 5,0 | III | III |
| | | - Từ cầu đường bộ Đa Phúc đến Cài Đan | 14,0 | IV | |
| 21 | Sông Kinh Thầy | Từ ngã ba Trại Sơn đến ngã ba Lầu Khê | 44,5 | II | II |
| 22 | Sông Kinh Môn | Từ ngã ba Nồng đến ngã ba Kèo | 45,0 | III | |
| 23 | Sông Kênh Khê | Từ ngã ba Thái Bình đến ngã ba Văn Úc | 3,0 | II | II |
| 24 | Sông Lai Vu | Từ ngã ba Cửa Dưa đến ngã ba Vũ Xá | 26,0 | III | |
| 25 | Sông Mạo Khê | Từ ngã ba Bến Đụn đến ngã ba Bến Triều | 18,0 | III | |
| 26 | Sông Cầu Xe - Mía | Từ ngã ba Văn Úc đến âu Cầu Xe | 6,0 | | |
| | | - Từ ngã ba Mía đến âu Cầu Xe | 3,0 | III | |
| | | - Từ ngã ba Văn Úc đến ngã ba Thái Bình | 3,0 | III | |

| STT | Tên đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|-----|-------------------------|-------------------------------------------------------|----------------|--------------|--------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2030 |
| 27 | Sông Văn Úc - Gù | Từ cửa Văn Úc đến ngã ba Mũi Gươm | 61,0 | | |
| | | - Từ cửa Văn Úc đến Cầu Khuê | 32,0 | II | Đặc biệt |
| | | - Từ cầu Khuê đến ngã ba Cửa Dưa | 25,0 | II | II |
| | | - Từ ngã ba Cửa Dưa đến ngã ba Mũi Gươm | 4,0 | III | |
| 28 | Sông Hóa | Từ cửa Ba Giai đến ngã ba Ninh Giang | 36,5 | IV | |
| 29 | Sông Trà Lý | Từ cửa Trà Lý đến ngã ba Phạm Lỗ | 70,0 | | |
| | | - Từ cửa Trà Lý đến thành phố Thái Bình | 42,0 | II | |
| | | - Từ thành phố Thái Bình đến ngã ba Phạm Lỗ | 28,0 | III | |
| 30 | Sông Hàn - Cẩm | Từ hạ lưu cầu Kiên 200 m đến ngã ba Trại Sơn | 16,0 | | |
| | | - Từ hạ lưu cầu Kiên 200 m đến ngã ba Nóng | 7,5 | I | |
| | | - Từ ngã ba Nóng đến ngã ba Trại Sơn | 8,5 | II | II |
| 31 | Sông Phi Liệt - Đá Bạch | Từ ngã ba sông Giá-sông Bạch Đằng đến ngã ba Trại Sơn | 30,3 | | |
| | | - Từ ngã ba Đụn đến ngã ba Trại Sơn | 8,0 | II | II |
| | | - Từ ngã ba sông Giá-sông Bạch Đằng đến ngã ba Đụn | 22,3 | II | II |
| 32 | Sông Đào Hạ Lý | Từ ngã ba Xi Mãng đến ngã ba Niệm | 3,0 | III | II |
| 33 | Sông Lạch Tray | Từ cửa Lạch Tray đến ngã ba Kênh Đồng | 49,0 | | |
| | | - Từ cửa Lạch Tray đến cầu Rào | 9,0 | II | II |
| | | - Từ cầu Rào đến ngã ba Kênh Đồng | 40,0 | III | II |

| STT | Tên đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------|--------------|--------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2030 |
| 34 | Sông Ruột Lợn | Từ ngã ba Đông Vàng Trầu đến ngã ba Tây Vàng Chấu | 7,0 | III | II |
| 35 | Sông Ưông | Từ ngã ba Điền Công đến ngã ba Cầu đường bộ 1 | 14,0 | IV | |
| 36 | Luồng Hạ Long - Yên Hưng | Từ Đền Quả Xoài đến Bến khách Hòn Gai | 24,5 | | |
| | | - Từ đền Quả Xoài đến hòn Vụng Dại | 15,0 | I | II |
| | | - Từ hòn Vụng Dại đến bến khách Hòn Gai | 9,5 | I | II |
| 37 | Luồng Bái Tử Long-Lạch Sâu | Từ Hòn Vụng Dại đến Hòn Đũa | 25,0 | | |
| | | - Từ hòn Một đến hòn Đũa | 13,5 | II | |
| | | - Từ hòn Vụng Dại đến hòn Một | 11,5 | II | |
| 38 | Luồng Hạ Long - Cát Bà (bao gồm Lạch Tùng Gấu Cửa Đông; Lạch Bãi Bèo) | Từ Vịnh Cát Bà đến hòn Mười Nam | 30,5 | | |
| | | - Từ cảng Cát Bà đến hòn Vây Rông | 2,0 | II | |
| | | - Từ cửa Tùng Gấu đến Cửa Đông | 8,0 | II | |
| | | - Từ hòn ngang Cửa Đông đến hòn Vây Rông | 7,0 | II | |
| | | - Từ hòn Sãi Cóc đến cửa Tùng Gấu | 4,5 | II | |
| | | - Từ hòn Mười Nam đến hòn Sãi Cóc | 9,0 | II | |
| 39 | Lạch Cẩm Phả - Hạ Long | Từ Hòn Tôm đến Vũng Đục | 29,5 | | |
| | | - Từ hòn Tôm đến hòn Đũa | 16,0 | I | II |
| | | - Từ hòn Đũa đến hòn Buộm | 11,0 | I | |
| | | - Từ hòn Buộm đến Vũng Đục | 2,5 | I | |
| 40 | Luồng Móng Cái-Vân Đồn- | Từ Hòn Buộm đến Vạn Tâm | 96,0 | | |

| STT | Tên đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|-----|------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------|--------------|--------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2030 |
| | Cấm Phá | - Từ Cửa Mô đến Vạn Tâm | 48,0 | I | |
| | | - Từ hòn Buồm đến Cửa Mô | 48,0 | I | |
| 41 | Luồng Vân Đồn-Cô Tô | Từ cảng Cô Tô đến Cái Rồng | 55,0 | | |
| | | - Từ Cửa Đồi đến cảng Cái Rồng | 37,0 | II | |
| | | - Từ cảng Cô Tô đến Cửa Đồi | 18,0 | IV | |
| 42 | Luồng Sâu Đông - Tiên Yên | Từ cửa Sâu Đông đến Thị trấn Tiên Yên | 41,0 | | |
| | | - Từ cửa Mô đến Mũi Chùa | 21,0 | II | |
| | | - Từ Mũi Chùa đến Thị trấn Tiên Yên | 10,0 | III | |
| | | - Từ Cửa Mô đến Sâu Đông | 10,0 | I | |
| 43 | Luồng Nhánh Vạ Ráy ngoài | Từ Đông Bìa đến Vạ Ráy Ngoài | 12,0 | I | I |
| 44 | Sông Chanh | Từ hạ lưu cầu Mới 200 m đến ngã ba sông Chanh-Bạch Đằng | 6,0 | II | II |
| 45 | Luồng Bài Thơ-Đầu Mối | Từ núi Bài Thơ đến hòn Đầu Mối | 7,0 | II | |
| 46 | Luồng Lạch Ngăn- Lạch Giải (qua Hòn Một) | Từ Hòn Sãi Cóc đến Ghềnh Đầu Phươn | 22,0 | | |
| | | - Từ Ghềnh Đầu Phươn đến hòn Một | 16,0 | II | |
| | | - Từ hòn Một đến Sãi Cóc | 6,0 | II | |
| 47 | Sông Móng Cái | Từ Vạn Tâm đến Thị xã Móng Cái | 17,0 | III | III |
| 48 | Luồng Hòn Đũa-Cửa Đồi | Từ Cửa Đồi đến Hòn Đũa | 46,6 | II | |
| 49 | Luồng Tài Xá-Mũi Chùa | Từ Tài Xá đến Mũi Chùa | 31,5 | | |
| | | - Từ Tài Xá đến hòn Gạc Lớn | 10,0 | II | |

| STT | Tên đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|-----------|------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------|--------------|--------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2030 |
| | | - Từ hòn Gạc Lớn đến Mũi Chùa | 21,5 | III | |
| II | Miền Trung | | 1.167,5 | | |
| 1 | Kênh Nga Sơn | Từ Điện Hộ đến ngã ba Ché Thôn | 27,0 | IV | IV |
| 2 | Sông Lèn | Từ cửa Lạch Sung đến ngã ba Bông | 51,0 | | |
| | | - Từ cửa Lạch Sung đến ngã ba Yên Lương | 20,0 | IV | I |
| | | - Từ ngã ba Yên Lương đến Đò Lèn | 19,5 | IV | I |
| | | - Từ Đò Lèn đến ngã ba Bông | 11,5 | IV | III |
| 3 | Kênh De | Từ ngã ba Trường Xá đến ngã ba Yên Lương | 6,5 | IV | III |
| 4 | Sông Tào | Từ phao số “0” cửa Lạch Trường ngã ba Tào Xuyên | 32,0 | IV | III |
| 5 | Kênh Choán | Từ ngã ba Hoàng Phụ đến ngã ba Hoàng Hà | 15,0 | IV | III-IV |
| 6 | Sông Mã | Từ cầu Hoàng Long cách 200 m về hạ lưu đến ngã ba Bông | 36,0 | | |
| | | - Từ ngã ba Vĩnh Ninh đến ngã ba Bông | 19,0 | IV | |
| | | - Từ ngã ba Bông đến cầu Hoàng Long cách 200 m về phía hạ lưu | 17,0 | III | III |
| 7 | Sông Bưởi | Từ ngã ba Vĩnh Ninh đến Kim Tân | 25,5 | IV | |
| 8 | Lạch Bạng-Đào Hòn Mê | Từ cảng Lạch Bạng đến cảng quân sự Hòn Mê | 20,0 | I | |
| 9 | Sông Lam | Từ thượng lưu cảng Bến Thủy 200 m đến ngã ba Cây Chanh | 157,4 | | |
| | | - Từ thượng lưu cảng Bến Thủy 200 m đến hạ lưu đập Bara Đô Lương | 103,7 | III | III |
| | | - Từ thượng lưu đập Bara Đô Lương đến hạ lưu Trạm thủy văn Dừa | 39,7 | IV | |
| | | - Từ thượng lưu Trạm thủy văn Dừa 300 m đến ngã ba Cây Chanh | 14,0 | V | |

| STT | Tên đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|--------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2030 |
| 10 | Sông Hoàng Mai | Từ cửa Lạch Cờn đến Cầu Tây | 18,0 | III | |
| 11 | Lan Châu-Hòn Ngự | Từ Hòn Ngự đến Lan Châu | 5,7 | I | |
| 12 | Kênh Nhà Lê (Nghệ An) | Từ Bara Bến Thủy đến ngã ba sông Cẩm-Kênh Nhà Lê | 36,0 | V (hạn chế) | |
| 13 | Sông La-Ngàn Sâu | Từ ngã ba Núi Thành đến ngã ba Cửa Rào | 40,0 | | |
| | | <i>Từ ngã ba Núi Thành đến ngã ba Linh Cảm</i> | <i>13,0</i> | III | |
| | | <i>Từ ngã ba Linh Cảm đến Ngã ba Cửa Rào</i> | <i>27,0</i> | IV | |
| 14 | Sông Rào Cái-Gia Hội | Từ cửa Nhượng đến ngã ba Sơn | 63,0 | | |
| | | <i>Từ ngã ba Sơn đến thị trấn Cẩm Xuyên</i> | <i>37,0</i> | IV | |
| | | <i>Từ Cửa Nhượng đến cầu Hộ</i> | <i>26,0</i> | V | |
| 15 | Sông Nghèn | Từ Cửa Sót đến Cống Trung Lương | 64,5 | III | |
| | | <i>- Từ Cửa Sót đến cầu Hộ Độ</i> | <i>14,0</i> | III | III |
| | | <i>- Từ cầu Hộ Độ đến cầu Nghèn</i> | <i>24,5</i> | IV | IV |
| | | <i>- Từ cầu Nghèn đến cống Trung Lương (Hà Tĩnh)</i> | <i>26,0</i> | V (hạn chế) | |
| 16 | Sông Gianh | Từ thượng lưu cảng xăng dầu sông Gianh 200 m đến Đồng Lào | 63,0 | | |
| | | <i>- Từ thượng lưu cảng xăng dầu sông Gianh 200 m đến cảng Lèn Bàng</i> | <i>29,5</i> | III | III |
| | | <i>- Từ cảng Lèn Bàng đến Đồng Lào</i> | <i>33,5</i> | III | III |
| 17 | Sông Sơn | Từ ngã ba Văn Phú đến Hang Tỏi | 36,0 | III | |
| 18 | Sông Nhật Lệ | Từ cửa Nhật Lệ đến cầu Long Đại | 22,0 | III | III |

| STT | Tên đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------|--------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2030 |
| 19 | Sông Hiếu | Cách cầu Cửa Việt 150 m về phía hạ lưu đến Bến Đuôi | 27,0 | III | III |
| 20 | Sông Thạch Hãn | Từ ngã ba Gia Độ đến Ba Lòng | 46,0 | | |
| | | - Từ ngã ba Gia Độ đến Đập Tràn | 25,0 | IV | IV |
| | | - Từ Đập Tràn đến Ba Lòng | 21,0 | IV | |
| 21 | Sông Bến Hải (bao gồm nhánh Bến Tắt) | Từ kè Cửa Tùng đến đập Sa Lung và nhánh Bến Tắt | 37,4 | | |
| | | - Từ kè Cửa Tùng đến cầu Hiền Lương cũ | 9,5 | IV | |
| | | - Từ cầu Hiền Lương cũ đến đập Sa Lung | 14,9 | V | |
| | | - Nhánh phụ từ cầu Hiền Lương mới đến Bến Tắt | 13,0 | V | |
| 22 | Sông Hương | Từ thượng lưu cảng xăng dầu Thuận An 200 m đến ngã ba Tuần | 34,0 | IV | IV |
| 23 | Phá Tam Giang (bao gồm Đầm Thủy Tú, ngang Phá Tam Giang, Đầm Cầu Hai, Đầm An Truyền, sông Truồi nổi dài) | Từ cửa Tư Hiền đến Vân Trình | 119,6 | | |
| | | - Tuyến chính từ cửa Tư Hiền đến Vân Trình (gồm đầm Thủy Tú, tuyến ngang phá Tam Giang, tuyến ngang đầm Cầu Hai, sông Truồi nổi dài) | 110,0 | III | |
| | | - Tuyến ngang đầm An Truyền | 9,6 | IV | |
| 24 | Sông Hàn-Vĩnh Điện | Từ ngã ba sông Thu Bồn đến Đền xanh Bắc đập Nam-Bắc | 31,7 | | |
| | | - Từ đền xanh Bắc đập Nam - Bắc đến hạ lưu cầu Sông Hàn 200 m | 4,0 | I | I |
| | | - Từ hạ lưu cầu Sông Hàn 200 m đến hạ lưu cầu Nguyễn Văn Trỗi | 2,4 | III | III |
| | | - Từ Hạ lưu cầu Nguyễn Văn Trỗi đến ngã ba sông Hàn-Vĩnh Điện-Cấm Lệ | 3,0 | IV | IV |
| | | - Từ ngã ba sông Hàn-Vĩnh Điện-Cấm Lệ đến ngã ba sông Thu Bồn | 22,3 | V | IV |
| 25 | Sông Trường Giang | Cách cảng Kỳ Hà 6,8 km về phía thượng lưu đến ngã ba An Lạc | 60,2 | IV | IV |

| STT | Tên đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------|--------------|--------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2030 |
| 26 | Sông Thu Bồn (bao gồm sông Hội An) | Từ cửa Đại đến phà Nông Sơn | 76,0 | | |
| | | - Từ cửa Đại đến ngã ba sông Vĩnh Điện | 21,5 | III | III |
| | | - Từ ngã ba sông Vĩnh Điện đến phà Nông Sơn | 43,5 | IV | |
| | | - Từ Km2+100 sông Thu Bồn đến km 10 sông Thu Bồn | 11,0 | III | III |
| 27 | Hội An-Cù Lao Chàm | Từ cửa Đại đến cù lao Chàm | 17,0 | I | I |
| III | Miền Nam | | 2.968,9 | | |
| 1 | Hồ Trị An | Từ thương lưu đập Trị An đến cầu La Ngà | 40,0 | III | |
| 2 | Sông Đồng Nai (bao gồm Nhánh cù lao Ông Cò, cù lao Rùa, cù lao Bạch Đằng) | Từ cầu Đồng Nai đến ngã ba Sông Bé | 72,8 | | |
| | | - Tuyến chính từ hạ lưu cầu Đồng Nai đến ngã ba Sông Bé | 58,0 | III | III |
| | | - Nhánh cù lao Rùa | 6,7 | III | |
| | | - Nhánh cù lao Ông Cò | 1,0 | Đặc biệt | |
| | | - Nhánh cù lao Bạch Đằng | 7,1 | III | |
| 3 | Sông Sài Gòn | Từ ngã ba rạch Thị Nghè đến hạ lưu đập Dầu Tiếng 2 km | 128,1 | | |
| | | - Từ ngã ba rạch Thị Nghè đến cầu Bình Triệu | 15,1 | II | II |
| | | - Từ cầu Bình Triệu đến hạ lưu đập Dầu Tiếng 2 km | 113,0 | III | II |
| 4 | Sông Vàm Cỏ Đông | Từ Ngã ba Vàm Cỏ Đông -Tây đến cảng Bến Kéo | 131,0 | | |
| | | - Từ ngã ba Vàm Cỏ Đông-Tây đến cầu Bến Lức | 21,1 | Đặc biệt | |
| | | - Từ cầu Bến Lức đến cảng Bến Kéo | 109,9 | III | III |
| 5 | Sông Vàm Cỏ Tây | Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Đông-Tây đến ngã ba kênh Hồng Ngự-Vĩnh Hưng | 162,8 | | |

| STT | Tên đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------|--------------|--------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2030 |
| | | - Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Đông-Tây đến cầu Tân An | 33,4 | Đặc biệt | |
| | | - Từ cầu Tân An đến cầu Mộc Hóa | 95,4 | III | III |
| | | - Từ cầu Mộc Hóa đến ngã ba kênh Hồng Ngự-Vĩnh Hưng | 34,0 | IV | IV |
| 6 | Sông Vàm Cỏ | Từ ngã ba sông Soài Rạp đến ngã ba sông Vàm Cỏ Đông-Tây | 35,5 | Đặc biệt | |
| 7 | Kênh Tè-Đôi | Từ ngã ba sông Sài Gòn đến ngã ba sông Chợ Đệm Bến Lức | 13,0 | III | II |
| 8 | Sông Chợ Đệm Bến Lức | Từ ngã ba Kênh Đôi đến ngã ba sông Vàm Cỏ Đông | 20,0 | III | II |
| 9 | Kênh Thủ Thừa | Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Đông đến ngã ba sông Vàm Cỏ Tây | 10,5 | III | II |
| 10 | Rạch Ông Lớn-kênh Cây Khô | Từ ngã ba sông Cần Giuộc đến ngã ba kênh Tè | 8,5 | III | II |
| | | Từ ngã ba sông Soài Rạp đến ngã ba kênh Cây Khô | 35,5 | | |
| 11 | Sông Cần Giuộc | - Từ ngã ba sông Soài Rạp đến ngã ba kênh Nước Mặn-Cần Giuộc | 9,6 | II | II |
| | | - Từ ngã ba kênh Nước Mặn-Cần Giuộc đến ngã ba kênh Cây Khô | 25,9 | III | II |
| 12 | Kênh Nước Mặn | Từ ngã ba kênh Nước Mặn Vàm Cỏ đến ngã ba kênh Nước Mặn-Cần Giuộc | 2,0 | II | II |
| | | Từ ngã ba sông Tiền đến ngã ba sông Vàm Cỏ | 28,5 | | |
| 13 | Rạch Lá-Kênh Chợ Gạo-Rạch Kỳ Hôn | - Từ ngã ba kênh Chợ Gạo (rạch Lá) đến ngã ba sông Vàm Cỏ | 10,0 | II | II |
| | | - Từ ngã ba rạch Kỳ Hôn đến ngã ba Rạch lá (Chợ Gạo) | 11,5 | II | II |
| | | - Từ ngã ba sông Tiền đến ngã ba kênh Chợ Gạo | 7,0 | II | II |
| 14 | Sông Tiền (bao gồm nhánh cù lao Tây, cù lao Ma, sông Hồ Cú, cù lao Long Khánh) | Từ thượng lưu cảng Mỹ Tho 500 m đến biên giới Việt Nam-Campuchia | 221,3 | | |
| | | - Tuyến chính từ thượng lưu cảng Mỹ Tho 500 m đến biên giới Việt Nam | 176,3 | Đặc biệt | Đặc biệt |
| | | - Cam - pu - chia | | | |

| STT | Tên đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|-----|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|--------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2030 |
| | | - Nhánh cù lao Long Khánh | 10,0 | Đặc biệt | Đặc biệt |
| | | - Nhánh cù lao Ma | 17,9 | Đặc biệt | Đặc biệt |
| | | - Nhánh sông Hồ Cú | 8,0 | Đặc biệt | Đặc biệt |
| | | - Nhánh cù lao Tây | 9,1 | I | |
| 15 | Kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng | Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Tây đến ngã ba sông Tiền | 44,4 | IV | |
| 16 | Kênh Tháp Mười số 1 | Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Tây đến ngã ba sông Tiền | 90,5 | III | |
| 17 | Kênh Tháp Mười số 2 (Bao gồm nhánh âu Rạch Chanh) | Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Tây đến ngã ba sông Tiền | 94,3 | III | II |
| 18 | Kênh Phước Xuyên-28 (bao gồm kênh 4Bis; kênh Tư mới) | Từ Nhánh cù lao Tân Phong sông Tiền đến ngã ba kênh Hồng Ngự | 75,8 | | |
| | | - Từ ngã tư kênh Tháp Mười số 1 đến ngã ba kênh Hồng Ngự-Vĩnh Hưng | 28,0 | IV | III |
| | | - Từ ngã tư kênh Tháp Mười số 2 đến ngã tư kênh Tháp Mười số 1 | 16,5 | III | III |
| | | - Từ Mỹ Trung - K28 đến ngã tư kênh 4 Bis | 10,0 | III | III |
| | | - Từ nhánh cù lao Tân Phong sông Tiền đến ngã sáu Mỹ Trung - K28 | 21,3 | IV | IV |
| 19 | Kênh Xáng Long Định | Từ ngã ba sông Tiền đến ngã ba kênh Tháp Mười số 2 | 18,5 | III | |
| 20 | Sông Vàm Nao | Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba sông Tiền-nhánh cù lao Tây Ma | 6,5 | Đặc biệt | Đặc biệt |
| 21 | Kênh Tân Châu | Từ ngã ba Tiền-kênh Tân Châu đến sông Hậu-kênh Tân Châu | 12,1 | I | |
| 22 | Kênh Lấp Vò-Sa Đéc | Từ ngã ba sông Tiền-kênh Lấp Vò Sa Đéc đến ngã sông Hậu -kênh Lấp Vò Sa Đéc | 51,5 | III (hạn chế) | III |
| 23 | Rạch Ông Chường | Từ nhánh cù lao Ông Hồ (sông Hậu) đến nhánh cù lao Tây-Cù lao Ma sông Tiền | 21,8 | III | |
| 24 | Kênh Chệt Sậy-sông Bền Tre | Từ ngã ba sông Tiền (Vàm Giao Hòa) đến ngã ba sông Hàm Luông | 16,5 | | |

| STT | Tên đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|-----|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------|--------------|--------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2030 |
| | | - Từ ngã ba sông Tiền (Vàm Giao Hòa) đến ngã ba sông Bến Tre | 9,0 | III | III |
| | | - Từ ngã ba sông Bến Tre đến ngã ba sông Hàm Luông | 7,5 | III | III |
| 25 | Sông Hàm Luông | Từ cửa Hàm Luông đến ngã ba sông Tiền | 86,0 | | |
| | | - Từ cửa Hàm Luông đến rạch Mỏ Cày | 53,6 | I | Đặc biệt |
| | | - Từ rạch Mỏ Cày đến ngã ba sông Tiền | 32,4 | Đặc biệt | Đặc biệt |
| 26 | Rạch và kênh Mỏ Cày | Từ ngã ba sông Hàm Luông đến ngã ba sông Cổ Chiên | 18,0 | III | III |
| 27 | Kênh Chợ Lách | Từ ngã ba sông Tiền - Chợ Lách đến ngã ba Chợ Lách-Cổ Chiên | 10,7 | II | II |
| 28 | Sông Cổ Chiên (bao gồm nhánh sông Băng Tra, Cung Hầu) | Từ cửa Cổ Chiên đến ngã ba sông Tiền | 133,8 | | |
| | | - Từ cửa Cổ Chiên đến kênh Trà Vinh | 46,0 | I | Đặc biệt |
| | | - Từ kênh Trà Vinh đến ngã ba sông Cổ Chiên - sông Tiền | 63,0 | Đặc biệt | Đặc biệt |
| | | - Nhánh sông Băng Tra | 20,8 | I | |
| | | - Nhánh Cung Hầu | 4,0 | I | |
| 29 | Kênh Trà Vinh | Từ ngã ba sông Cổ Chiên đến cầu Trà Vinh | 4,5 | III | III |
| 30 | Sông và kênh Măng Thít-Tát cù lao Mây (bao gồm rạch Trà Ôn) | Từ sông ngã ba Cổ Chiên đến ngã ba sông Hậu | 52,0 | | |
| | | Từ ngã ba sông Cổ Chiên đến ngã ba rạch Trà Ôn | 43,5 | III | II |
| | | Từ ngã ba kênh Măng Thít đến ngã ba sông Hậu | 5,0 | III | II |
| | | Từ ngã ba sông Hậu (phía Trà Ôn) đến ngã ba sông Hậu (phía Cái Côn) | 3,5 | III | II |
| 31 | Sông Hậu (bao gồm cù lao Ông Hồ, nhánh Năng Gù-Thị Hòa) | Từ Vàm rạch Ngòi Lớn đến ngã ba kênh Tân Châu | 91,6 | | |
| | | - Tuyến chính từ Rạch Ngòi lớn đến thượng lưu cảng Bình Long | 35,2 | Đặc biệt | Đặc biệt |

| STT | Tên đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|-----|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|--------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2030 |
| | | - Tuyến chính từ thượng lưu cảng Bình Long đến ngã ba kênh Tân Châu | 29,8 | I | I |
| | | - Nhánh cù lao Ông Hồ | 10,6 | Đặc biệt | |
| | | - Nhánh Năng Gù-Thị Hòa | 16,0 | III | |
| 32 | Sông Châu Đốc-kênh Vĩnh Tế | Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Vĩnh Tế | 10,0 | | |
| | | Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Vĩnh Tế | 1,5 | III | |
| | | Từ ngã ba kênh Vĩnh Tế đến Bến Đá | 8,5 | III | |
| 33 | Kênh Trí Tôn - Hậu Giang | Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Rạch Giá Hà Tiên | 57,5 | | |
| | | - Từ ngã ba sông Hậu đến ngã tư kênh Tám Ngàn | 26,3 | III | III |
| | | - Từ ngã tư kênh Tám Ngàn đến ngã ba kênh Rạch Giá Hà Tiên | 31,2 | IV | |
| 34 | Kênh Ba Thê | Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Rạch Giá - Hà Tiên | 57,0 | IV | |
| 35 | Kênh Rạch Giá Long Xuyên | Từ ngã ba sông Hậu đến kênh Ông Hiền Tà Niên | 64,0 | III | |
| 36 | Kênh Rạch Sỏi Hậu Giang-Ông Hiền Tà Niên | Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba sông Cái Bé | 64,2 | | |
| | | - Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba Ông Hiền Tà Niên | 59,0 | III (hạn chế) | III |
| | | - Từ kênh Rạch Sỏi Hậu Giang đến ngã ba sông Cái Bé | 5,2 | III (hạn chế) | III |
| 37 | Kênh Mặc Càn Dung-Tám Ngàn | Từ ngã ba kênh Ba Thê đến ngã ba kênh Rạch Giá - Hà Tiên | 48,5 | | |
| | | - Từ ngã ba kênh Ba Thê đến ngã ba kênh Tám Ngàn | 12,5 | IV | |
| | | - Từ ngã ba kênh Mặc Càn Dung đến ngã ba kênh Rạch Giá Hà Tiên | 36,0 | III | III |
| 38 | Kênh Vành Đai - Rạch Giá Hà Tiên- | Từ kênh Rạch Sỏi Hậu Giang đến Đầm Hà Tiên (hạ lưu cầu Đông Hồ 100 m) | 88,8 | | |

| STT | Tên đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|-----|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|--------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2030 |
| | | <i>Từ kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang đến kênh Rạch Giá Hà Tiên</i> | 8,0 | III (hạn chế) | III |
| | | <i>Từ ngã ba kênh Rạch Giá Long Xuyên đến đầm Hà Tiên (hạ lưu cầu Đông Hồ 100m)</i> | 80,8 | III (hạn chế) | III |
| 39 | Kênh Ba Hòn | Từ ngã ba kênh Rạch Giá-Hà Tiên đến cống Ba Hòn | 5,0 | III | III |
| 40 | Rạch Cần Thơ | Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Xà No | 14,7 | III | III |
| 41 | Kênh rạch Xà No-Cái Nhứt | Từ ngã ba rạch Cần Thơ đến ngã ba Rạch Cái Tư | 42,5 | | |
| | | <i>- Từ ngã ba rạch Cần Thơ đến ngã ba Rạch Cái Nhứt</i> | 39,5 | III (hạn chế) | III |
| | | <i>- Từ ngã ba kênh Xà No đến ngã ba rạch Cái Tư</i> | 3,0 | III | III |
| 42 | Rạch Cái Tư | Từ ngã ba rạch Cái Nhứt đến ngã ba sông Cái Lớn | 12,5 | III | III |
| 43 | Kênh Tắt Cây Trâm-Trạm Cảnh Đền (bao gồm rạch Ngã ba Đình) | Từ ngã ba kênh sông Trẹm đến ngã ba sông Cái Lớn | 50,0 | | |
| | | <i>- Từ ngã ba sông Cái Lớn đến ngã ba rạch Cái Tàu</i> | 5,0 | III | III |
| | | <i>- Từ ngã ba rạch Cái Tàu đến ngã ba kênh sông Trẹm Cảnh Đền</i> | 11,5 | III | III |
| | | <i>- Từ ngã ba rạch ngã Ba Đình đến ngã ba sông Trẹm</i> | 33,5 | III | III |
| 44 | Rạch Cái Tàu | Từ ngã ba sông Cái Lớn đến kênh Tắt Cây Trâm-rạch ngã ba Đình | 15,2 | III | |
| 45 | Sông Cái Bé-Rạch Khe Luông | Từ ngã ba kênh Thốt Nốt đến ngã ba sông Cái Lớn | 55,5 | | |
| | | <i>- Từ ngã ba kênh Thốt Nốt đến ngã ba kênh Tắt Cậu</i> | 48,2 | III | |
| | | <i>- Từ ngã ba kênh Tắt Cậu đến rạch Khe Luông</i> | 5,8 | II | |
| | | <i>- Từ ngã ba sông Cái Bé đến ngã ba sông Cái Lớn</i> | 1,5 | II | |
| 46 | Rạch Ô Môn- kênh Thị Đội - | Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba sông Cái Bé | 47,5 | | |

| STT | Tên đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|---------------|--------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2030 |
| | kênh Thốt Nốt | - Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Thị Đội Ô Môn | 15,2 | III | |
| | | - Từ ngã ba kênh Thị Đội Ô Môn đến ngã ba kênh Thốt Nốt | 27,5 | III (hạn chế) | |
| | | - Từ ngã ba kênh Thốt Nốt đến ngã ba sông Cái Bé | 4,8 | III | |
| 47 | Kênh Tắt Cậy | Từ ngã ba sông Cái Bé đến ngã ba sông Cái Lớn | 1,5 | II | |
| 48 | Sông Cái Lớn | Từ cửa Cái Lớn đến ngã ba sông Cái Tư - kênh Tắt Cây Trâm | 56,0 | II | |
| 49 | Kênh rạch Cái Côn-Quản Lộ Phụng Hiệp | Từ ngã ba sông Hậu đến cống ngăn mặn Cà Mau | 118,7 | | |
| | | - Từ ngã ba sông Hậu đến ngã bảy Phụng Hiệp | 16,5 | III | |
| | | - Từ ngã bảy Phụng Hiệp đến cống ngăn mặn Cà Mau | 102,2 | III | III (IV) |
| 50 | Sông Ông Đốc - Trèm Trẹm | Từ cửa Ông Đốc đến kênh Tân Bằng Cán Gáo | 90,8 | | |
| | | - Từ cửa Ông Đốc đến ngã ba kênh Lương Thế Trân | 41,3 | II | |
| | | - Từ ngã ba kênh Lương Thế Trân đến ngã ba sông Trèm Trẹm | 8,2 | III | III |
| | | - Từ sông Ông Đốc đến kênh Tân Bằng Cán Gáo | 41,3 | III | III |
| 51 | Kênh Tân Bằng-Cán Gáo | Từ ngã ba sông Cái Lớn đến ngã ba sông Trèm Trẹm (Cán Gáo) | 40,0 | III | III |
| 52 | Sông Tắc Thủ-Gành Hào | Từ hạ lưu bến xếp dỡ Cà Mau (200 m) đến ngã ba sông Ông Đốc | 5,7 | | |
| | | - Từ ngã ba sông Gành Hào đến ngã ba sông Ông Đốc | 4,5 | III | |
| | | - Từ hạ lưu bến xếp dỡ Cà Mau (200 m) đến ngã ba sông Tắc Thủ | 1,2 | III | |
| 53 | Sông Gành Hào | Từ phao số "0" Gành Hào đến ngã ba kênh Lương Thế Trân | 49,3 | II | |
| 54 | Sông, rạch Đại Ngái-Cỏ Cò (bao gồm kênh Phú Hữu Bãi Xàu, rạch Thạnh Lợi, Ba | Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba sông Cỏ Cò - K Bạc Liêu Vàm Léo | 60,8 | | |
| | | - Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Phú Hữu Bãi Xàu | 4,5 | III | III |

| STT | Tên đường thủy nội địa | Phạm vi | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật | |
|-----|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------|--------------------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch đến 2030 |
| | Xuyên Dừa Tho) | - Từ ngã ba rạch Đại Ngải đến ngã ba rạch Thạnh Lợi | 15,5 | III | III |
| | | - Từ ngã ba kênh Phú Hữu Bãi Xàu đến rạch Ba Xuyên Dừa Tho | 3,9 | III | III |
| | | - Từ rạch Thạch Lợi đến sông Cổ Cò | 7,6 | III | III |
| | | - Từ rạch Ba Xuyên Dừa Tho đến ngã ba kênh Bạc Liêu Vàm Lèo | 29,3 | III | III |
| 55 | Kênh Vàm Lèo - Bạc Liêu-Cà Mau | Từ ngã ba sông Cổ Cò đến hạ lưu Trạm Quản lý ĐTNĐ Cà Mau 200 m | 81,3 | | |
| | | - Từ ngã ba sông Cổ Cò đến ngã ba kênh Bạc Liêu-Cà Mau | 18,0 | III | III |
| | | - Từ ngã ba kênh Bạc Liêu-Vàm Lèo đến hạ lưu Trạm Quản lý ĐTNĐ Cà Mau 200 m | 63,3 | III | III |
| 56 | Kênh Cái Nháp | Từ ngã ba sông Cửa Lớn đến ngã ba sông Bảy Hạp | 11,0 | III | |
| 57 | Kênh Lương Thế Trân | Từ ngã ba sông Gành Hào đến ngã ba sông Ông Đốc | 10,0 | III | III |
| 58 | Kênh sông Bảy Hạp Gành Hào - Năm Căn | Từ ngã ba kênh Năm Căn Bảy Hạp đến ngã ba sông Gành Hào | 34,0 | | |
| | | - Từ ngã ba Bảy Hạp đến ngã ba sông Gành Hào | 9,0 | III | III |
| | | - Từ ngã ba kênh Năm Căn Bảy Hạp đến ngã ba kênh Bảy Hạp Gành Hào | 25,0 | III | |
| 59 | Kênh Tắt Năm Căn | Từ Năm Căn đến ngã ba sông Bảy Hạp | 11,5 | III | III |
| 60 | Kênh Hộ Phòng Gành Hào | Từ ngã ba kênh Gành Hào đến Hộ Phòng | 18,0 | III | |
| 61 | Kênh Tắc Vân | Từ sông Gành Hào đến kênh Bạc Liêu Cà Mau | 9,4 | III | |
| | Tổng cộng | | 7.071,8 | | |